

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai áp dụng giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Bệnh viện đa khoa Chương Mỹ

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN ĐA KHOA CHƯƠNG MỸ

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15 ngày 09/01/2023 của Quốc hội;

Căn cứ Luật giá số 16/2023/QH15;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 17/10/2024 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều của Luật giá

Căn cứ Luật bảo hiểm y tế số 25/2008/QH12 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 51/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 21/2024/TT-BYT ngày 17/10/2024 về việc quy định phương pháp định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 23/2024/TT-BYT của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Quyết định số 125/QĐ-SYT ngày 13 tháng 01 năm 2026 của Sở Y tế Hà Nội về việc giao quyền tự chủ tài chính giai đoạn 2026-2030 cho 40 đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Y tế (đợt 1);

Căn cứ Nghị quyết số 45/2024/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của UBND thành phố Hà Nội về Quy định giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc thành phố Hà Nội quản lý;

Căn cứ Kế hoạch số 762/KH-BV ngày 19/5/2025 của bệnh viện đa khoa huyện Chương Mỹ về việc triển khai dịch vụ khám, chữa bệnh theo yêu cầu;

Căn cứ Quyết định số 2331/QĐ-BVĐKCM ngày 23/12/2025 của Bệnh viện đa khoa Chương Mỹ về việc ban hành giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu áp dụng tại bệnh viện đa khoa Chương Mỹ;

Căn cứ Công văn số 2402/BVCM-TCKT ngày 30/12/2025 về việc kê khai giá dịch vụ khám chữa bệnh theo yêu cầu;

Xét đề nghị của trưởng phòng Kế hoạch tổng hợp, trưởng phòng Tài chính kế toán, trưởng phòng Tổ chức hành chính Bệnh viện đa khoa Chương Mỹ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai áp dụng giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại bệnh viện đa khoa Chương Mỹ (Có danh mục kèm theo).

Điều 2. Hình thức công khai: Thông báo công khai trước Hội nghị cán bộ chủ chốt Bệnh viện, trên Website bệnh viện và niêm yết tại Bảng tin của Bệnh viện đa khoa Chương Mỹ.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Phòng Tổ chức hành chính, phòng Tài chính kế toán, phòng Kế hoạch tổng hợp, các khoa, phòng có liên quan và toàn thể viên chức, lao động hợp đồng trong Bệnh viện tổ chức thực hiện quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, KHTH, TCKT, TCHC.



Trần Xuân Khuyến

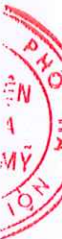
DANH MỤC VÀ BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KCB THEO YÊU CẦU ÁP DỤNG TẠI BỆNH VIỆN ĐA KHOA CHƯƠNG MỸ

(Kèm theo Quyết định số 2553/QĐ-BVĐKCM ngày 31 /12 /2026 của Bệnh viện đa khoa Chương Mỹ)

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Giá thu	Ghi chú
1	Khám theo yêu cầu	Lần	145,000	chọn bác sỹ CK1, thạc sỹ
2	Khám theo yêu cầu	Lần	245,000	chọn bác sỹ CK2, tiến sỹ
3	Khám theo yêu cầu	Lần	345,000	chọn Giáo sư
4	Khám theo yêu cầu	Lần	245,000	chọn Bác sỹ CK1,CK2 BV Hà Đông
5	Khám theo yêu cầu	Lần	245,000	Khám sàng lọc tim bẩm sinh
6	Khám theo yêu cầu	Lần	245,000	Khám sàng lọc thính lực sơ sinh
7	Khám theo yêu cầu	Lần	245,000	Khám ngoài giờ hành chính và ngày nghỉ
8	Giường nội khoa loại 1 hạng II - Khoa Truyền nhiễm	Giường/Ngày	507,100	Loại 4 giường/phòng
9	Giường nội khoa loại 1 hạng II - Khoa Nhi	Giường/Ngày	507,100	Loại 4 giường/phòng
10	Giường nội khoa loại 2 hạng II - Khoa Nội tổng hợp	Giường/Ngày	472,300	Loại 4 giường/phòng
11	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Hồi sức cấp cứu	Giường/Ngày	522,300	Loại 4 giường/phòng
12	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa liên chuyên khoa (tai- mũi-họng)	Giường/Ngày	472,300	Loại 4 giường/phòng
13	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa ngoại tổng hợp	Giường/Ngày	472,300	Loại 4 giường/phòng
14	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Phụ sản	Giường/Ngày	472,300	Loại 4 giường/phòng
15	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Hồi sức cấp cứu	Giường/Ngày	718,500	Loại 3 giường/phòng
16	Giường nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Hồi sức cấp cứu	Giường/Ngày	522,300	Loại 3 giường/phòng
17	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Hồi sức cấp cứu	Giường/Ngày	300,000	Giường ngoại trú Loại 3 giường/phòng
18	Giường nội khoa loại 1 hạng II - Khoa Truyền nhiễm	Giường/Ngày	557,100	Loại 3 giường/phòng (VS khép kín)
19	Giường nội khoa loại 1 hạng II - Khoa Nhi	Giường/Ngày	557,100	Loại 2 giường/phòng
20	Giường nội khoa loại 2 hạng II - Khoa Nội tổng hợp	Giường/Ngày	522,300	Loại 2 giường/phòng
21	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Hồi sức cấp cứu	Giường/Ngày	718,500	Loại 2 giường/phòng
22	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Hồi sức cấp cứu	Giường/Ngày	522,300	Loại 2 giường/phòng
23	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa liên chuyên khoa (tai- mũi-họng)	Giường/Ngày	522,300	Loại 2 giường/phòng
24	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa ngoại tổng hợp	Giường/Ngày	522,300	Loại 2 giường/phòng
25	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Phụ sản	Giường/Ngày	522,300	Loại 2 giường/phòng
26	Giường nội khoa loại 1 hạng II - Khoa Truyền nhiễm	Giường/Ngày	757,100	Loại 1 giường/phòng
27	Giường nội khoa loại 1 hạng II - Khoa Nhi	Giường/Ngày	757,100	Loại 1 giường/phòng
28	Giường nội khoa loại 2 hạng II - Khoa Nội tổng hợp	Giường/Ngày	722,300	Loại 1 giường/phòng
29	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Hồi sức cấp cứu	Giường/Ngày	918,500	Loại 1 giường/phòng

NH
KH
ONG
*

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Giá thu	Ghi chú
30	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Hồi sức cấp cứu	Giường/Ngày	722,300	Loại 1 giường/phòng
31	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa liên chuyên khoa (tai- mũi-họng)	Giường/Ngày	722,300	Loại 1 giường/phòng
32	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa ngoại tổng hợp	Giường/Ngày	722,300	Loại 1 giường/phòng
33	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Phụ sản	Giường/Ngày	722,300	Loại 1 giường/phòng
34	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Lần	26,000	
35	Định lượng D-Dimer	Lần	312,900	
36	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	Lần	100,800	
37	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Lần	57,100	
38	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)	Lần	57,100	
39	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	Lần	48,500	
40	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiến đá)	Lần	48,500	
41	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	Lần	48,500	
42	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Lần	39,800	
43	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Lần	117,000	
44	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Lần	117,000	
45	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật ống nghiệm)	Lần	110,500	
46	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật ống nghiệm)	Lần	61,100	
47	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Lần	72,100	
48	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Lần	28,600	
49	Thời gian đông máu	Lần	28,600	
50	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Lần	98,400	
51	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	Lần	73,500	
52	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Lần	79,700	
53	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Lần	63,500	
54	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	Lần	175,300	
55	Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]	Lần	128,500	
56	Định lượng Anti-Tg (Antibody-Thyroglobulin) [Máu]	Lần	330,500	
57	Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies) [Máu]	Lần	272,300	



STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Giá thu	Ghi chú
58	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	Lần	176,700	
59	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	Lần	241,200	
60	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	Lần	226,200	
61	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	Lần	241,200	
62	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]	Lần	209,200	
63	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Lần	28,400	
64	Định lượng Calcitonin [Máu]	Lần	209,200	
65	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	Lần	157,700	
66	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	Lần	64,200	
67	Định lượng Cortisol (máu)	Lần	165,300	
68	C-Peptid	Lần	248,300	
69	Định lượng C-Peptid [Máu]	Lần	238,300	
70	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	Lần	53,000	
71	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	Lần	76,100	
72	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]	Lần	160,900	
73	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Lần	55,200	
74	Định lượng Anti CCP (anti-cyclic citrullinated peptide antibodies) [Máu]	Lần	394,500	
75	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Lần	42,400	
76	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Lần	42,400	
77	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Lần	42,400	
78	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Lần	42,400	
79	Định lượng Acid Uric [Máu]	Lần	42,400	
80	Định lượng Albumin [Máu]	Lần	42,400	
81	Định lượng Creatinin (máu)	Lần	42,400	
82	Định lượng Glucose [Máu]	Lần	42,400	
83	Định lượng Phospho (máu)	Lần	42,400	
84	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Lần	42,400	
85	Định lượng Urê máu [Máu]	Lần	42,400	
86	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Lần	42,400	
87	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	Lần	93,600	
88	Định lượng Sắt [Máu]	Lần	53,600	
89	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Lần	48,000	
90	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Lần	48,000	
91	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Lần	48,000	
92	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Lần	48,000	
93	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	Lần	48,000	
94	Định lượng Ferritin [Máu]	Lần	134,100	
95	Định lượng Folate [Máu]	Lần	139,700	
96	Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) [Máu]	Lần	240,300	
97	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Lần	40,000	
98	Định lượng HbA1c [Máu]	Lần	145,300	

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Giá thu	Ghi chú
99	Định lượng IgE (Immunoglobuline E) [Máu]	Lần	117,300	
100	Định lượng Insulin [Máu]	Lần	144,100	
101	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]	Lần	160,900	
102	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	Lần	53,000	
103	Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase) [Máu]	Lần	280,300	
104	Phản ứng CRP	Lần	37,400	
105	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]	Lần	454,700	
106	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	Lần	444,700	
107	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	Lần	155,300	
108	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]	Lần	149,700	
109	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen) [Máu]	Lần	252,300	
110	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	Lần	97,300	
111	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	Lần	97,300	
112	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	Lần	127,300	
113	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	Lần	127,300	
114	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]	Lần	273,300	
115	Định lượng Troponin T hs [Máu]	Lần	148,500	
116	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	Lần	117,700	
117	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Lần	74,800	
118	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Lần	74,800	
119	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]	Lần	124,800	
120	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Lần	64,800	
121	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Lần	64,800	
122	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Lần	43,600	
123	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	Lần	78,300	
124	HIV Ab test nhanh	Lần	78,600	
125	HCV Ab test nhanh	Lần	78,600	
126	Streptococcus pyogenes ASO	Lần	65,500	
127	Chlamydia test nhanh	Lần	98,300	
128	Cryptococcus test nhanh	Lần	143,400	
129	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Lần	162,500	
130	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Lần	162,500	
131	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Lần	162,500	
132	EV71 IgM/IgG test nhanh	Lần	162,500	
133	HBsAb test nhanh	Lần	85,200	
134	HBeAg miễn dịch tự động	Lần	184,400	
135	HBeAg test nhanh	Lần	85,200	
136	HBsAg test nhanh	Lần	78,600	
137	HBsAg miễn dịch tự động	Lần	161,700	
138	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Lần	186,100	

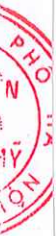
STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Giá thu	Ghi chú
139	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	Lần	192,500	
140	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Lần	91,600	
141	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Lần	61,700	
142	Influenza virus A, B test nhanh	Lần	205,700	
143	Trứng giun, sán soi tươi	Lần	60,500	
144	Vi nấm nhuộm soi	Lần	60,500	
145	Vi nấm soi tươi	Lần	60,500	
146	HAV Ab test nhanh	Lần	150,500	
147	Rotavirus test nhanh	Lần	204,700	
148	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Lần	94,200	
149	Vi khuẩn nhuộm soi	Lần	94,200	
150	Virus test nhanh	Lần	281,000	
151	Xét nghiệm cận dư phân	Lần	78,600	
152	Siêu âm khớp (một vị trí)	Lần	90,000	
153	Siêu âm ổ bụng	Lần	90,000	
154	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	Lần	90,000	
155	Siêu âm màng phổi	Lần	90,000	
156	Siêu âm các tuyến nước bọt	Lần	90,000	
157	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Lần	90,000	
158	Siêu âm dương vật	Lần	90,000	
159	Siêu âm hạch vùng cổ	Lần	90,000	
160	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Lần	90,000	
161	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	Lần	90,000	
162	Siêu âm màng phổi	Lần	90,000	
163	Siêu âm nhãn cầu	Lần	90,000	
164	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Lần	90,000	
165	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	Lần	90,000	
166	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Lần	90,000	
167	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Lần	90,000	
168	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Lần	90,000	
169	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Lần	90,000	
170	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Lần	90,000	
171	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Lần	90,000	
172	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Lần	90,000	
173	Siêu âm tử cung phần phụ	Lần	90,000	
174	Siêu âm tuyến giáp	Lần	90,000	
175	Siêu âm tuyến vú hai bên	Lần	90,000	
176	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	Lần	250,000	
177	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Lần	250,000	
178	Siêu âm doppler mạch máu	Lần	300,000	
179	Siêu âm doppler mạch máu khối u gan	Lần	300,000	
180	Siêu âm doppler tim	Lần	300,000	
181	Siêu âm tim thai qua thành bụng	Lần	300,000	
182	Siêu âm doppler động mạch thận	Lần	300,000	
183	Siêu âm doppler động mạch tử cung	Lần	300,000	
184	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Lần	300,000	



STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Giá thu	Ghi chú
185	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	Lần	300,000	
186	Siêu âm doppler tim, van tim	Lần	300,000	
187	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	Lần	300,000	
188	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Lần	300,000	
189	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Lần	140,000	
190	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	Lần	140,000	
191	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	Lần	140,000	
192	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Lần	140,000	
193	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Lần	50,000	Áp dụng cho 01 vị trí
194	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]	Lần	113,000	Áp dụng cho 01 vị trí
195	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	113,000	Áp dụng cho 01 vị trí
196	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]	Lần	113,000	Áp dụng cho 01 vị trí
197	Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên [số hóa 1 phim]	Lần	113,000	Áp dụng cho 01 vị trí
198	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	113,000	Áp dụng cho 01 vị trí
199	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	113,000	Áp dụng cho 01 vị trí
200	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch [số hóa 1 phim]	Lần	113,000	Áp dụng cho 01 vị trí
201	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéch hai bên [số hóa 1 phim]	Lần	113,000	Áp dụng cho 01 vị trí
202	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]	Lần	113,000	Áp dụng cho 01 vị trí
203	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn [số hóa 1 phim]	Lần	113,000	Áp dụng cho 01 vị trí
204	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	113,000	Áp dụng cho 01 vị trí
205	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	113,000	Áp dụng cho 01 vị trí
206	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn [số hóa 1 phim]	Lần	113,000	Áp dụng cho 01 vị trí
207	Chụp X-quang hàm chéch một bên [số hóa 1 phim]	Lần	113,000	Áp dụng cho 01 vị trí
208	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]	Lần	113,000	Áp dụng cho 01 vị trí
209	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	113,000	Áp dụng cho 01 vị trí
210	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	113,000	Áp dụng cho 01 vị trí
211	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéch [số hóa 1 phim]	Lần	113,000	Áp dụng cho 01 vị trí
212	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	113,000	Áp dụng cho 01 vị trí
213	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]	Lần	113,000	Áp dụng cho 01 vị trí
214	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]	Lần	113,000	Áp dụng cho 01 vị trí

NH
H VI
KH
NG

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Giá thu	Ghi chú
215	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	Lần	113,000	Áp dụng cho 01 vị trí
216	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]	Lần	113,000	Áp dụng cho 01 vị trí
217	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 1 phim]	Lần	113,000	Áp dụng cho 01 vị trí
218	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	Lần	113,000	Áp dụng cho 01 vị trí
219	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]	Lần	113,000	Áp dụng cho 01 vị trí
220	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]	Lần	113,000	Áp dụng cho 01 vị trí
221	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	113,000	Áp dụng cho 01 vị trí
222	Chụp X-quang mỏm trâm [số hóa 1 phim]	Lần	113,000	Áp dụng cho 01 vị trí
223	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]	Lần	113,000	Áp dụng cho 01 vị trí
224	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]	Lần	113,000	Áp dụng cho 01 vị trí
225	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]	Lần	113,000	Áp dụng cho 01 vị trí
226	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	113,000	Áp dụng cho 01 vị trí
227	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	Lần	113,000	Áp dụng cho 01 vị trí
228	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	113,000	Áp dụng cho 01 vị trí
229	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	Lần	113,000	Áp dụng cho 01 vị trí
230	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	Lần	113,000	Áp dụng cho 01 vị trí
231	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]	Lần	113,000	Áp dụng cho 01 vị trí
232	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	113,000	Áp dụng cho 01 vị trí
233	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	113,000	Áp dụng cho 01 vị trí
234	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	113,000	Áp dụng cho 01 vị trí
235	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	Lần	113,000	Áp dụng cho 01 vị trí
236	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	Lần	113,000	Áp dụng cho 01 vị trí
237	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	Lần	113,000	Áp dụng cho 01 vị trí
238	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	Lần	113,000	Áp dụng cho 01 vị trí
239	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	113,000	Áp dụng cho 01 vị trí
240	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	113,000	Áp dụng cho 01 vị trí
241	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	113,000	
242	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	Lần	600,000	Đã bao gồm chi phí Test HP



STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Giá thu	Ghi chú
243	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	Lần	450,000	
244	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	Lần	350,000	
245	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	Lần	350,000	chưa bao gồm chi phí gây mê , gây tê
246	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Lần	350,000	
247	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Lần	550,000	chưa bao gồm chi phí sinh thiết
248	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	Lần	430,000	
249	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	Lần	430,000	
250	Nội soi đại tràng sigma	Lần	430,000	
251	Nội soi trực tràng ống mềm	Lần	300,000	
252	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	Lần	300,000	
253	Soi trực tràng	Lần	300,000	
254	Điện tim thường	Lần	70,000	
255	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	Lần	6,000,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
256	Nối gân duỗi	Lần	5,000,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
257	Nối gân gấp	Lần	5,000,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
258	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	Lần	5,000,000	
259	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	Lần	6,000,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
260	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP)	Lần	5,000,000	Chưa bao gồm tấm lưới nhân tạo.
261	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	Lần	3,500,000	
262	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	Lần	3,500,000	
263	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Lần	3,000,000	
264	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Lần	5,000,000	
265	Nối gân duỗi	Lần	5,000,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
266	Nối gân gấp	Lần	5,000,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
267	Mổ quặm 1 mi – gây tê	Lần	1,898,800	
268	Mổ quặm 2 mi – gây tê	Lần	2,435,200	
269	Phẫu thuật cắt Amidal bằng dao điện (gây mê)	Lần	4,761,400	
270	Nạo VA gây mê	Lần	2,852,900	
271	Điều trị tủy răng số 4,5	Lần	1,531,000	
272	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm dưới	Lần	2,161,000	
273	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm trên	Lần	2,491,000	
274	Điều trị tủy răng số 1,2,3	Lần	1,255,500	
275	Nhổ răng số 8 có biến chứng khít hàm	Lần	1,898,600	
276	Phẫu thuật cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Lần	2,074,800	
277	Phẫu thuật cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Lần	2,174,800	
278	Nhổ răng vĩnh viễn khó	Lần	1,239,500	
279	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	Lần	5,000,000	
280	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	Lần	8,000,000	Chọn Bác sĩ

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Giá thu	Ghi chú
281	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	Lần	7,000,000	
282	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	Lần	10,000,000	Chọn Bác sĩ
283	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	Lần	7,000,000	
284	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	Lần	10,000,000	Chọn Bác sĩ
285	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	Lần	7,000,000	
286	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	Lần	10,000,000	Chọn Bác sĩ
287	Bóc nhân xơ vú	Lần	5,000,000	
288	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	Lần	5,000,000	
289	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	Lần	8,000,000	
290	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	Lần	8,000,000	
291	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	Lần	8,000,000	
292	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Lần	6,000,000	
293	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Lần	8,000,000	
294	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	Lần	8,000,000	
295	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	Lần	8,000,000	
296	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	Lần	6,000,000	
297	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	Lần	6,000,000	
298	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	Lần	7,000,000	
299	Phẫu thuật Crossen	Lần	8,000,000	
300	Bóc nang tuyến Bartholin	Lần	5,000,000	
301	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Lần	5,000,000	
302	Trích áp xe phần mềm lớn	Lần	1,500,000	Gây mê
303	Trích rạch áp xe nhỏ	Lần	1,200,000	Gây mê
304	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Lần	1,000,000	Chưa bao gồm bột thủy tinh(2 cuộn bột số 3)
305	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Lần	1,000,000	Chưa bao gồm bột bột thủy tinh(2 cuộn bột số 3)
306	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Lần	1,000,000	Chưa bao gồm bột bột thủy tinh(2 cuộn bột số 3)
307	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Lần	1,000,000	Chưa bao gồm bột thủy tinh(2 cuộn bột số 3)
308	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Lần	1,000,000	Chưa bao gồm bột thủy tinh(1 cuộn bột số 3)
309	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Lần	1,000,000	Chưa bao gồm bột thủy tinh (1 cuộn bột số 3)
310	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Lần	1,100,000	Chưa bao gồm bột thủy tinh (2 cuộn bột số 3)
311	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Lần	1,100,000	Chưa bao gồm bột thủy tinh(2 cuộn bột số 3)

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Giá thu	Ghi chú
312	Nắn, bó bột trật khớp vai	Lần	1,200,000	Chưa bao gồm bột thủy tinh (4 cuộn bột số 3)
313	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Lần	1,000,000	Chưa bao gồm bột thủy tinh (2 cuộn bột số 3)
314	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Lần	1,000,000	Chưa bao gồm bột thủy tinh (1 cuộn bột số 2)
315	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Lần	1,100,000	Chưa bao gồm bột thủy tinh (2 cuộn bột số 3)
316	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Lần	1,200,000	Chưa bao gồm bột thủy tinh (4 cuộn bột số 4)
317	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Lần	1,200,000	Chưa bao gồm bột thủy tinh (4 cuộn bột số 4)
318	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Lần	1,200,000	Chưa bao gồm bột thủy tinh (4 cuộn bột số 4)
319	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Lần	1,200,000	Chưa bao gồm bột thủy tinh (2 cuộn bột số 4)
320	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Lần	1,200,000	Chưa bao gồm bột thủy tinh (4 cuộn bột số 4)
321	Nắn, bó bột gãy xương chày	Lần	1,200,000	Chưa bao gồm bột thủy tinh (4 cuộn bột số 4)
322	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0	Lần	1,000,000	Chưa bao gồm bột thủy tinh (2 cuộn bột số 3)
323	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	Lần	1,000,000	Chưa bao gồm bột thủy tinh (2 cuộn bột số 3)
324	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Lần	1,300,000	Chưa bao gồm bột thủy tinh (3 cuộn bột số 3)
325	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Lần	1,300,000	Chưa bao gồm bột thủy tinh (3 cuộn bột số 3)
326	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Lần	1,300,000	Chưa bao gồm bột thủy tinh (3 cuộn bột số 3)
327	Nắn, bó bột gãy xương gót	Lần	1,100,000	Chưa bao gồm bột thủy tinh (2 cuộn bột số 3)
328	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Lần	1,000,000	Chưa bao gồm bột thủy tinh (2 cuộn bột số 3)
329	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Lần	1,000,000	Chưa bao gồm bột thủy tinh
330	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Lần	1,300,000	Chưa bao gồm bột thủy tinh (3 cuộn bột số 3)
331	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Lần	1,200,000	Chưa bao gồm bột thủy tinh (4 cuộn bột số 4)
332	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Lần	1,300,000	Chưa bao gồm bột thủy tinh (5 cuộn bột số 4)
333	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Lần	1,300,000	Chưa bao gồm bột thủy tinh (5 cuộn bột số 4)
334	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	Lần	1,300,000	Chưa bao gồm bột thủy tinh (5 cuộn bột số 4)
335	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Lần	1,300,000	Chưa bao gồm bột thủy tinh (4 cuộn bột số 3)
336	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Lần	1,500,000	Chưa bao gồm bột thủy tinh (4 cuộn bột số 4)
337	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Lần	1,500,000	Chưa bao gồm bột thủy tinh (4 cuộn bột số 4)
338	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Lần	1,500,000	Chưa bao gồm bột thủy tinh (4 cuộn bột số 4)

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Giá thu	Ghi chú
339	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Lần	1,000,000	Chưa bao gồm bột thủy tinh(2 cuộn bột số 3)
340	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Lần	1,300,000	Chưa bao gồm bột thủy tinh(3 cuộn bột số 3)
341	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Lần	1,300,000	Chưa bao gồm bột thủy tinh(3 cuộn bột số 3)
342	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Lần	1,000,000	Chưa bao gồm bột thủy tinh(3 cuộn bột số 3)
343	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Lần	1,300,000	Chưa bao gồm bột thủy tinh(3 cuộn bột số 3)
344	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Lần	1,300,000	Chưa bao gồm bột thủy tinh(4 cuộn bột số 3)
345	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Lần	1,300,000	Chưa bao gồm bột thủy tinh(3 cuộn bột số 3)
346	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Lần	1,000,000	Chưa bao gồm bột thủy tinh(1 cuộn bột số 3)
347	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Lần	1,000,000	Chưa bao gồm bột thủy tinh(1 cuộn bột số 3)
348	Nắn, bó bột trật khớp vai	Lần	1,400,000	Chưa bao gồm bột thủy tinh(4 cuộn bột số 3)
349	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Lần	1,100,000	Chưa bao gồm bột thủy tinh(2 cuộn bột số 3)
350	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Lần	1,400,000	Chưa bao gồm bột thủy tinh(4 cuộn bột số 3)
351	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Lần	1,000,000	Chưa bao gồm bột thủy tinh(2 cuộn bột số 3)
352	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Lần	1,000,000	Chưa bao gồm bột thủy tinh(1 cuộn bột số 3)
353	Nắn, bó bột gãy xương chày	Lần	1,500,000	Chưa bao gồm bột thủy tinh(4 cuộn bột số 4)
354	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Lần	1,000,000	Chưa bao gồm bột thủy tinh(2 cuộn bột số 3)
355	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm] Gây mê	Lần	1,094,700	Gây mê
356	Khâu vết thương vùng đầu, mặt, cổ[tổn thương nông chiều dài > 10cm] gây mê	Lần	1,269,500	Gây mê
357	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]gây mê	Lần	1,489,500	Gây mê
358	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài >10 cm] gây mê	Lần	1,854,200	Gây mê
359	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	Lần	794,700	
360	Khâu vết thương vùng đầu, mặt, cổ[tổn thương nông chiều dài > 10cm]	Lần	969,500	
361	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	Lần	1,289,500	
362	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài >10 cm]	Lần	1,554,200	
363	Phương pháp Proetz	Lần	120,000	
364	Hút đờm hầu họng	Lần	50,000	
365	Tiêm dưới da (1 lần)	Lần	50,000	01 lần

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Giá thu	Ghi chú
366	Tiêm Bắp thịt (01 lần)	Lần	50,000	01 lần
367	Tiêm Tĩnh mạch (01 lần)	Lần	50,000	01 lần
368	Truyền thuốc, dịch tĩnh mạch	Lần	200,000	Truyền dịch
369	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Lần	200,000	
370	Rửa bàng quang	Lần	300,000	
371	Đặt ống thông dạ dày	Lần	250,000	
372	Gói thay băng, cắt chỉ	Lần	100,000	
373	Thụt tháo	Lần	200,000	
374	Thụt giữ	Lần	150,000	
375	Chọc hút dịch màng bụng (chưa bao gồm siêu âm)	Lần	300,000	Chưa bao gồm siêu âm
376	Chọc hút dịch màng phổi (chưa bao gồm siêu âm)	Lần	300,000	Chưa bao gồm siêu âm
377	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm [nhiều nòng]	Lần	1,500,000	
378	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm [nhiều nòng]	Lần	300,000	
379	Chọc dò dịch màng phổi	Lần	300,000	
380	Chọc dò dịch não tủy	Lần	300,000	Chưa bao gồm kim chọc dò.
381	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	Lần	300,000	
382	Vi khuẩn nhuộm soi(AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	Lần	150,000	
383	Chọc hút khí màng phổi	Lần	300,000	
384	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	Lần	2,000,000	
385	Hút dịch khớp gối	Lần	250,000	
386	Tiêm cân gan chân	Lần	250,000	
387	Tiêm khớp gối	Lần	250,000	
388	Tiêm khớp cổ tay	Lần	250,000	
389	Tiêm khớp bàn ngón tay	Lần	250,000	
390	Tiêm điểm bám gân móm trâm quay (móm trâm trụ)	Lần	250,000	
391	Tiêm điểm bám gân móm trâm quay (trâm trụ)	Lần	250,000	
392	Tiêm gân gấp ngón tay	Lần	250,000	
393	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	Lần	250,000	
394	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	300,000	
395	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	300,000	
396	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	300,000	
397	Tiêm gân gót	Lần	250,000	
398	Hút nang bao hoạt dịch	Lần	250,000	
399	Tiêm Tĩnh mạch (01 lần)	Lần	50,000	
400	Truyền thuốc, dịch tĩnh mạch	Lần	300,000	Truyền thuốc
401	Cấy chỉ	Lần	400,000	
402	Điện châm [kim dài]	Lần	120,000	
403	Điện châm điều trị bí đái	Lần	100,000	
404	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Lần	100,000	
405	Điện châm điều trị chứng tic	Lần	100,000	
406	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Lần	100,000	

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Giá thu	Ghi chú
407	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Lần	100,000	
408	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Lần	100,000	
409	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Lần	100,000	
410	Điện châm điều trị đau lưng	Lần	100,000	
411	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	Lần	100,000	
412	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Lần	100,000	
413	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Lần	100,000	
414	Điện châm điều trị lác	Lần	100,000	
415	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Lần	100,000	
416	Điện châm điều trị liệt chi trên	Lần	100,000	
417	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Lần	100,000	
418	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Lần	100,000	
419	Điện châm điều trị lác cơ năng	Lần	100,000	
420	Điện châm điều trị liệt chi trên	Lần	100,000	
421	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Lần	100,000	
422	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Lần	100,000	
423	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Lần	100,000	
424	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Lần	100,000	
425	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Lần	100,000	
426	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Lần	100,000	
427	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Lần	100,000	
428	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Lần	100,000	
429	Thủy châm	Lần	120,000	
430	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Lần	130,000	
431	Giác hơi	Lần	80,000	
432	Cứu	Lần	60,000	
433	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Lần	100,000	
434	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Lần	180,000	
435	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Lần	80,000	
436	Điều trị bằng Parafin	Lần	80,000	
437	Điều trị bằng các dòng điện xung	Lần	100,000	
438	Điều trị bằng sóng ngắn	Lần	80,000	
439	Điều trị bằng siêu âm	Lần	80,000	
440	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Lần	120,000	
441	Tập vận động có kháng trở	Lần	120,000	
442	Tập vận động có trợ giúp	Lần	120,000	
443	Tập vận động thụ động	Lần	100,000	
444	Tập do cứng khớp	Lần	100,000	
445	Tập các kiểu thở	Lần	60,000	
446	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Lần	60,000	
447	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	Lần	100,000	
448	Nhĩ châm	Lần	100,000	
449	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Lần	100,000	
450	Hút đờm hầu họng	Lần	50,000	
451	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Lần	3,000,000	
452	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Lần	5,000,000	Chọn bác sỹ

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Giá thu	Ghi chú
453	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	Lần	2,000,000	
454	Trích áp xe vú	Lần	1,000,000	
455	Trích áp xe tầng sinh môn	Lần	3,500,000	
456	Trích áp xe tuyến Bartholin	Lần	3,500,000	
457	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Lần	1,500,000	
458	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Lần	1,500,000	
459	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Lần	1,500,000	
460	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Lần	200,000	
461	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	Lần	200,000	
462	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Lần	1,500,000	
463	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Lần	2,000,000	
464	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	Lần	2,500,000	
465	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	Lần	3,000,000	
466	Hút thai dưới siêu âm	Lần	1,000,000	
467	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	Lần	4,000,000	
468	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	Lần	5,000,000	
469	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22	Lần	8,000,000	
470	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	Lần	5,000,000	
471	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Lần	2,000,000	
472	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Lần	500,000	Đặt dụng cụ tử cung
473	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Lần	300,000	Tháo dụng cụ tử cung
474	Soi cổ tử cung	Lần	150,000	
475	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Lần	500,000	
476	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Lần	1,500,000	
477	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Lần	5,000,000	
478	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Lần	4,000,000	
479	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	Lần	150,000	
480	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Lần	200,000	Siêu âm 3D/4D kèm tư vấn sản khoa
481	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Lần	200,000	Siêu âm 3D/4D kèm tư vấn sản khoa
482	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Lần	200,000	Siêu âm 3D/4D kèm tư vấn sản khoa
483	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Lần	200,000	Siêu âm 3D/4D kèm tư vấn sản khoa
484	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Lần	300,000	Siêu âm 3D/4D, đa thai kèm tư vấn sản khoa
485	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Lần	300,000	Siêu âm 3D/4D, đa thai kèm tư vấn sản khoa
486	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Lần	300,000	Siêu âm 3D/4D, đa thai kèm tư vấn sản khoa

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Giá thu	Ghi chú
487	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Lần	300,000	Siêu âm 3D/4D, đa thai kèm tư vấn sản khoa
488	Siêu âm Doppler động mạch tử cung	Lần	300,000	
489	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Lần	300,000	Đơn thai
490	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	Lần	300,000	
491	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Lần	300,000	
492	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Lần	500,000	Đa thai
493	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Lần	200,000	

